

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 8 năm 2020



BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

Căn cứ Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định về quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định 13/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành Quy định một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và các Quy định hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 26/2/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 137/2017/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra, thông kê trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2017/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-SKHCN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp về việc tổ chức lại Tổ Thẩm định dự toán kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-SKHCN ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

Tổ thẩm định dự toán kinh phí tổ chức họp thẩm định dự toán kinh phí thực hiện dự án khoa học công nghệ cơ sở với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: “Hoàn thiện quy trình quản lý bệnh hại chính trên cây sen theo hướng an toàn tại tỉnh Đồng Tháp”.

2. Đơn vị chủ trì: Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp.

3. Chủ nhiệm dự án: ThS. Nguyễn Thị Quế Phương

4. Thời gian và địa điểm họp thẩm định:

Lúc 14 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại phòng họp của Sở Khoa học và Công nghệ.

5. Thành phần tham dự thẩm định:

5.1. Tổ thẩm định gồm:

- Nguyễn Thành Trung, Phòng Quản lý khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ, Tổ trưởng.
- Nguyễn Hữu Đức, Phó Trưởng phòng Tài chính – Hành chính sự nghiệp, Sở Tài Chính, Thành viên.
- Nguyễn Ngọc Hân, Phòng Kế hoạch Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Thành viên.
- Nguyễn Thị Tuyết Mai, Chuyên viên Phòng Quản lý khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ, thư ký hành chính.

5.2. Đại diện đơn vị chủ trì, chủ nhiệm và nhóm nghiên cứu:

- ThS. Nguyễn Thị Quế Phương, chủ nhiệm dự án.
- KS. Nguyễn Phước Triễn, thành viên chính tham gia thực hiện dự án.

6. Thời gian thực hiện: 18 tháng.

7. Nội dung thẩm định

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Công lao động					106.507	49.823	35.904
1	Xây dựng thuyết minh đề cương được duyệt					3.621	3.621	0
		CN	Ngày công	6	462	2.772	2.772	
		TVC	Ngày công	3	283	849	849	
2	Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng sản xuất và tình hình bệnh hại trên cây sen					43.338	19.636	0
2.1	Công việc 1: Điều tra phân tích một số loại bệnh hại chính ngoài ruộng					39.122	15.420	
	Công thu thập mẫu bệnh ngoài đồng ruộng (2người/đợt * 5 đợt)	TVC	Ngày công	10	283	12.215	2.830	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm: Quan sát đặc điểm triệu chứng, tác nhân gây bệnh (2 ngày/ đợt * 5 đợt = 10 ngày)	CN	Ngày công	10	462	5.544	4.620	
		TVC	Ngày công	10	283	7.358	2.830	
	Công phân lập mẫu bệnh thối gốc và và héo vi khuẩn: (1 ngày/đợt * 5 đợt)	CN	Ngày công	5	462	2.310	2.310	
		2 TVC	Ngày công	10	283	4.245	2.830	
	Công phân tích điện di và định danh loài (chuyển sang thuê phân tích, định danh)	CN	Ngày công	10	462	4.620		
		TVC	Ngày công	10	283	2.830		
2.2	Công việc 2: Tổng hợp số liệu và viết báo cáo Đánh giá hiện trạng sản xuất và tình hình bệnh hại trên cây sen					4.216	4.216	
		TVC	Ngày công	10	283	2.830	2.830	
		CN	Ngày công	3	462	1.386	1.386	
3	Nội dung 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen theo hướng an toàn					35.960	16.240	22.076
3.1	Công việc 1: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên ruộng đã nhiễm bệnh					16.155	8.120	10.345
	Công khảo sát để chọn ruộng làm thí nghiệm	TVC	Ngày công	1	283	283		283
		CN	Ngày công	1	462	462		462
	Công thu mẫu đất	TVC	Ngày công	2	283	566	566	
	Bố trí và theo dõi thí nghiệm	CN	Ngày công	4	462	1.848	1.848	
	Công theo dõi và lấy chỉ tiêu ngoài ruộng (2 người/đợt * 2 đợt/tháng * 3 tháng)	TVC	Ngày công	12	283	3.396	3.396	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	Công theo dõi và chăm sóc ruộng: bón phân, phun thuốc, quản lý nước 3000 m ²	ND	1000 m ²	3	2.000	6.000		6.000
	Công thu hoạch 3000 m ²	ND	1000 m ²	3	1200	3.600		3.600
	Tổng hợp và viết quy trình quản lý bệnh hại chính trên ruộng đã nhiễm bệnh	CN		5	462	0	2.310	
3.2	Công việc 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen từ đầu vụ					19.805	8.120	11.731
	Công khảo sát để chọn ruộng làm thí nghiệm	TVC	Ngày công	1	283	283		283
		CN	Ngày công	1	462	462		462
	Công thu mẫu đất	TVC	Ngày công	2	283	566	566	
	Bố trí và theo dõi thí nghiệm	CN	Ngày công	7	462	3.234	1.848	1.386
	Công theo dõi và lấy chỉ tiêu ngoài ruộng (2người/đợt *2 đợt/tháng*3tháng)	TVC	Ngày công	12	283	5.660	3.396	
	Công theo dõi và chăm sóc ruộng: bón phân, phun thuốc, quản lý nước 3000 m ²	ND	1000 m ²	3	2.000	6.000		6.000
	Công thu hoạch 3000 m ²	ND	1000 m ²	3	1200	3.600		3.600
	Tổng hợp và viết Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen từ đầu vụ	CN	Ngày công	5	462		2.310	
4	Nội dung 3 Xây dựng mô hình quản lý một số bệnh hại chính trên cây sen					20.354	7.092	13.828
	Chọn điểm thí nghiệm	CN	Ngày công	1	462	462		462
	Bố trí và theo dõi điểm trình diễn	CN	Ngày công	3	462	1.386	1.386	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
		TVC	Ngày công	2	283	566		566
	Công theo dõi và lấy chỉ tiêu ngoài ruộng (2ngày/đợt/tháng * 6 tháng)	TVC	ngày công	12	283	2.830	3.396	
	Công theo dõi và chăm sóc ruộng bón phân, phun thuốc, quản lý nước 4000 m ²	ND	1000 m ²	4	2.000	8.000		8.000
	Công thu hoạch 4000m ²	ND	1000 m ²	4	1200	4.800		4.800
	Viết báo cáo kết quả thực hiện mô hình quản lý một số bệnh hại chính trên cây sen	CN	Ngày công	5	462	2.310	2.310	
5	Báo cáo tổng kết đề tài	CN	Ngày công	7	462	3.234	3.234	0
II	Nguyên vật liệu, năng lượng					107.786	20.880	85.556
1	Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng sản xuất và tình hình bệnh hại trên cây sen					4.936	0	3.586
						4.936	0	3.586
	Agar		Kg	0,4	500	200		200
	Giấy vệ sinh		Blog	2	56	112		112
	Bông thấm		Kg	1	94	94		94
	Khoai tây		Kg	4	30	120		120
	Nước lọc nấu nồi áp suất		Thùng	10	25	250		250
	Nước cất		Lít	30	2	60		60
	Bộ nhuộm gram		Bộ	1	500	500		500
	Đầu col 5ml		Hộp	1	200	200		200
	Cồn 96 ⁰		Lít	10	35	350		350
	Cồn 70		Lít	10	20	200		200
	Môi trường KBA		Chai	1	1000	1.000		1.000
	Môi trường TZC		Chai	1	150	1.500		150

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCCN	Nguồn đối ứng
	Túi nilon		Kg	4	45	180		180
	Thước dây đo		Cuộn	2	85	170		170
2	Nội dung 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen theo hướng an toàn (diện tích trồng 3.000 m²)					63.010	11.520	51.490
2.1	Công việc 1: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên ruộng đã nhiễm bệnh					31.280	5.040	26.240
	Chlorin (4kg/1000 m ²)		Kg	12	60	720	720	0
	Phân NPK (100Kg/1000m ²)		Kg	300	18	5.400	0	5.400
	Humic (20kg/1000 m ²)		Kg	60	90	5.400	0	5.400
	Biofer cacao (5kg/1000 m ²)		Kg	15	240	3.600	720	2.880
	TPNo1 (4chai/1000 m ²)		Khai	12	180	2.160	0	2.160
	Trichoderma (10kg/1000 m ²)		Kg	30	120	3.600	3.600	0
	Thuốc dưỡng		Ruộng	2	1000	2.000	0	2.000
	Thuốc sâu các loại		Ruộng	2	1000	2.000	0	2.000
	Ridomil Gold		Kg	2	700	1.400		1.400
	Thuốc bệnh khác		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Con giống sen cho 3.000 m ²		Con	750	4	3.000		3.000
2.2	Công việc 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen từ đầu vụ					31.730	6.480	25.250
	Vôi (50kg/1000 m ²)		Kg	150	3	450		450
	Chlorin (4kg/1000 m ²)		Kg	12	60	720	720	
	Phân NPK (100Kg/1000 m ²)		Kg	300	18	5.400		5.400
	Humic (20kg/1000 m ²)		Kg	60	90	5.400		5.400
	Biofer cacao (5kg/1000 m ²)		Kg	15	240	3.600	2.160	1.440
	TPNo1 (4chai/1000 m ²)		Chai	12	180	2.160		2.160
	Trichoderma		Kg	30	120	3.600	3.600	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	(10kg/1000 m ²)							
	Thuốc dưỡng		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Thuốc sâu các loại		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Ridomil Gold		Kg	2	700	1.400		1.400
	Thuốc bệnh khác		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Con giống sen cho ruộng 3.000 m ²		Con	750	4	3.000		3.000
3	Nội dung 3 Xây dựng mô hình quản lý một số bệnh hại chính trên cây sen (diện tích trồng 4.000 m²)					39.840	9.360	30.480
	Vôi (50kg/1000 m ²)		Kg	200	3	600		600
	Chlorin (4kg/1000 m ²)		Kg	16	60	960	960	
	Phân NPK (100Kg/1000 m ²)		Kg	400	18	7.200		7.200
	Humic (20kg/1000 m ²)		Kg	80	90	7.200		7.200
	Biofer cacao (5kg/1000 m ²)		Kg	20	240	4.800	720	4.080
	TPNo1 (4chai/1000 m ²)		Chai	16	180	2.880	2.880	
	Trichoderma (10kg/1000 m ²)		Kg	40	120	4.800	4.800	
	Thuốc dưỡng		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Thuốc sâu các loại		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Ridomil Gold		Kg	2	700	1.400		1.400
	Thuốc bệnh khác		Ruộng	2	1000	2.000		2.000
	Con giống sen cho ruộng 4.000 m ²		Con	1000	4	4.000		4.000
III	Chi phí thuê mướn					64.788	39.158	28.500
1	Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng sản xuất và tình hình bệnh hại trên cây sen						2.870	
	Thuê định danh tên, loài Vi khuẩn gây bệnh trên sen		Mẫu	4	470		1.880	
	Thuê định danh tên, loài nấm gây bệnh trên		Mẫu	3	330		990	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	sen							
2	Nội dung 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen theo hướng an toàn					53.388	36.288	17.100
2.1	Công việc 1: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên ruộng đã nhiễm bệnh (quy mô 1.500 m ² /ruộng * 2 ruộng)					26.694	18.144	8.550
	Phân tích chất hữu cơ, N,P,K trong đất (4 chỉ tiêu/mẫu: Đạm, Lân, Kali, Chất hữu cơ)		Mẫu	2	588	1.176	1.176	
	Phân tích chỉ tiêu an toàn trên lá (1 mẫu * 5 chỉ tiêu gồm: Dư lượng thuốc BVTV gốc lân: 840.000đ + Dư lượng thuốc BVTV nhóm carbanmate: 945.000đ + Ecoli: 105.000đ + Salmonella: 126.000đ + chì: 105.000đ)		Mẫu	4	2121	8.484	8.484	
	Phân tích chỉ tiêu an toàn trên hạt (1 mẫu * 5 chỉ tiêu gồm: Dư lượng thuốc BVTV gốc lân: 840.000đ + Dư lượng thuốc BVTV nhóm carbanmate: 945.000đ + Ecoli: 105.000đ + Salmonella: 126.000đ + chì: 105.000đ)		Mẫu	4	2121	8.484	8.484	
	Bơm nước		1000 m ² /vụ	3	300	900		900
	Máy xới đất		1000 m ² /vụ	3	450	1.350		1.350
	Thuê 2 ruộng thí nghiệm, mỗi ruộng 1500m ²		1000 m ²	3	1500	4.500		4.500

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	Dọn cỏ		1000 m ² /vụ	3	600	1.800		1.800
2.2	Công việc 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen từ đầu vụ (quy mô 1.500 m ² * 2 ruộng)					26.694	18.144	8.550
	Phân tích chất hữu cơ, N,P,K trong đất (4 chỉ tiêu/mẫu: Đạm, Lân, Kali, Chất hữu cơ)		Mẫu	2	588	1.176	1.176	
	Phân tích chỉ tiêu an toàn trên lá (1 mẫu * 5 chỉ tiêu gồm: Dư lượng thuốc BVTV gốc lân: 840.000đ + Dư lượng thuốc BVTV nhóm carbanmate: 945.000đ + Ecoli: 105.000đ + Salmonella: 126.000đ + chì: 105.000đ)		Mẫu	4	2121	8.484	8.484	
	Phân tích chỉ tiêu an toàn trên hạt (1 mẫu * 5 chỉ tiêu gồm: Dư lượng thuốc BVTV gốc lân: 840.000đ + Dư lượng thuốc BVTV nhóm carbanmate: 945.000đ + Ecoli: 105.000đ + Salmonella: 126.000đ + chì: 105.000đ)		Mẫu	4	2121	8.484	8.484	
	Bơm nước		1000 m ² /vụ	3	300	900		900
	Máy xới đất		1000 m ² /vụ	3	450	1.350		1.350
	Dọn cỏ		1000 m ² /vụ	3	600	1.800		1.800
	Thuê 2 ruộng thí nghiệm, mỗi ruộng 1500m ²		1000 m ²	3	1500	4.500		4.500

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
3	Nội dung 3 Xây dựng mô hình quản lý một số bệnh hại chính trên cây sen					11.400	0	11.400
	Thuê 2 ruộng thí nghiệm, mỗi ruộng 2000m ²		1000 m ²	4	1500	6.000		6.000
	Bơm nước		1000 m ² /vụ	4	300	1.200		1.200
	Máy xới đất		1000 m ² /vụ	4	450	1.800		1.800
	Dọn cỏ		1000 m ² /vụ	4	600	2.400		2.400
IV	Chi khác					20.416	31.497	0
1	Khấu hao xăng xe đi địa điểm thực hiện dự án					5.816	15.960	0
1.1	Nội dung 1: Đánh giá hiện trạng sản xuất và tình hình bệnh hại trên cây sen					1.200	2.400	0
	Xăng xe điều tra đồng ruộng (2xe/đợt * 5đợt * 120km đi về)		Km	1200	2	1.200	2.400	
1.2	Nội dung 2: Quy trình quản lý bệnh hại chính trên sen theo hướng an toàn					3.332	11.760	0
a	ND: quản lý bệnh hại trên sen đã nhiễm bệnh					1.020	4.080	
	xăng xe thu mẫu đất		Km	120	2	120	480	
	Xăng xe theo dõi chỉ tiêu ngoài ruộng (2xe/đợt * 2 đợt/tháng * 3tháng * 100k m đi về)		Km	1200	2	600	2.400	
	Xăng xe bố trí và theo dõi thí nghiệm của chủ nhiệm dự án (1xe/đợt * 2 đợt/tháng * 3tháng * 100km đi về)		Km	600	2	300	1.200	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
<i>b</i>	<i>ND: quản lý bệnh hại ngay từ đầu vụ</i>					2.312	7.680	
	Xăng xe thu mẫu đất		Km	120	2	120	480	
	Xăng xe TVC theo dõi chỉ tiêu ngoài ruộng (1xe/đợt * 2 đợt/tháng * 6 tháng * 100km (đi về))		Km	1200	2	1.200	4.800	
	Xăng xe CNDA theo dõi thí nghiệm (1xe/đợt * 1 đợt/tháng * 6 tháng * 100km đi về)		Km	600	2	600	2.400	
	Công tác phí mời nông dân dự hội thảo		Ngày công	2	96	192		
	Xăng xe mời dự hội thảo 100 km/ ngày * 2 ngày		Km	200	1	200		
1.3	Nội dung 3: Xây dựng mô hình quản lý một số bệnh hại chính trên cây sen					1.284	1.800	0
	Xăng xe CNDA theo dõi thí nghiệm (1xe/đợt * 1 đợt/tháng * 6 tháng * 100km (đi về))	CN	Km	600	1	600	600	
	Xăng xe TVC theo dõi chỉ tiêu ngoài ruộng (1xe/đợt * 2 đợt/tháng * 6 tháng * 100km (đi về))	TVC	Km	1200	1	0	1.200	
	Công tác phí mời nông dân dự hội thảo	TVC	Ngày công	2	96	192		
	Xăng xe mời dự hội thảo 100 km/ ngày * 2 ngày		Km	200	1	200		
	Công tác phí chuẩn thu mẫu bệnh cho hội thảo		Ngày công	2	96	192		
	Xăng xe thu mẫu bệnh chuẩn bị hội thảo		Km	100	1	100		
2	Tập huấn chuyển giao kỹ thuật					0	2.600	
	Báo cáo viên		Người / Buổi	1	800		800	
	Tài liệu tập huấn (in màu)		Quyển	20	30		600	

TT	Nội dung	Chức danh	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí đơn vị đề nghị	Mức thẩm định và phân nguồn kinh phí	
							Ngân sách KHCN	Nguồn đối ứng
	Nước uống		Người / buổi	20	20		400	
	Thuê địa điểm tổ chức		Lượt	1	400		400	
	Băng rôn		Cái	1	400		400	
3	Hội thảo					5.100	6.000	
	Người chủ trì		Người	1	600	600	600	
	Thư ký hội thảo		Người	1	200	200	200	
	Báo cáo tham luận theo đặt hàng		Bài	1	800	800	800	
	Đại biểu được mời tham dự		Người	30	80	2.000	2.400	
	Nước hội thảo		Người / buổi	30	20	200	600	
	Tài liệu hội thảo		Quyển	30	20	500	600	
	Thuê hội trường		Lượt	1	400	400	400	
	Băng rol hội thảo		Cái	1	400	400	400	
4	Văn phòng phẩm		Dự án	1	2000	2.000	1.500	
5	Kinh phí quản lý (4% KP NSNN)		Dự án			7.500	5.437	
Tổng cộng						299.497	141.358	149.960

Tổng kinh phí được thẩm định: **291.318.000 đồng** (Hai trăm chín mươi một triệu, ba trăm mười tám ngàn đồng), trong đó:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ là: **141.358.000 đồng** (Một trăm bốn mươi một triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn đồng), bao gồm:

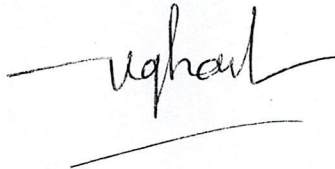
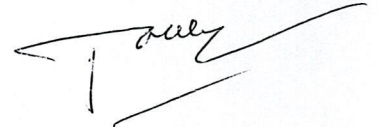
+ Kinh phí giao khoán: 81.320.000 đồng (Tám mươi một triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng), gồm: mục I và mục IV.

+ Kinh phí không giao khoán: 60.038.000 đồng (Sáu mươi triệu, không trăm ba mươi tám ngàn đồng), gồm: mục II và mục III.

- Nguồn kinh phí ngoài ngân sách đối ứng là: 149.960.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

8. Đề nghị của Tổ Thẩm định dự toán kinh phí:

- Các khoản thuê khoán chuyên môn cần có hợp đồng và thanh lý hợp đồng cụ thể.
- Các chứng từ thanh toán cần thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.
- Đơn vị chủ trì dự án thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành./.

TỔ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN KINH PHÍ**Thành viên****Nguyễn Hữu Đức****Thành viên****Nguyễn Ngọc Hân****Tổ trưởng****Nguyễn Thành Trung**